

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30
THÁNG 06 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-05 |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét | 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 07-08 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 11-32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Licogi 14 (tên giao dịch là: Licogi 14 Joint Stock Company), tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 02 năm 1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1803000339 ngày 12 tháng 09 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ năm ngày 25 tháng 07 năm 2014.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất);
- Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá,...);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác), sản xuất gạch tuynenl;
- Khai thác, chế biến đá các loại; Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình, thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác;
- Khai thác mỏ apatit; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản khác, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên).

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : L14

Vốn điều lệ : 28.800.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Cơ cấu vốn | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------------|-----------------------|------------------|
| Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước | 7.920.000.000 | 27,50 |
| Vốn cổ phần của các cổ đông khác | 20.880.000.000 | 72,50 |
| Cộng | 28.800.000.000 | 100,00 |

2. Trụ sở hoạt động**▪ Trụ sở chính**

Địa chỉ : Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại : +84 (210) – 3953 543

Fax : +84 (210) – 3953 542

Mã số thuế : 2 6 0 0 1 0 6 2 3 4

▪ Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

▪ Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2

Địa chỉ : Tầng 3, Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

▪ Chi nhánh Lào Cai

Địa chỉ : Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

▪ Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8

Địa chỉ : Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, cho thuê thiết bị, máy công trình.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|---------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Vũ Duy Quang | Chủ tịch | 24/03/2014 | |
| Ông Phạm Gia Lý | Phó Chủ tịch | 24/03/2014 | |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên | 24/03/2014 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

| | | |
|-------------------|------------|------------|
| Ông Hà Minh Tiến | Thành viên | 24/03/2014 |
| Ông Trần Thế Bình | Thành viên | 24/03/2014 |

4.2 Ban Kiểm soát

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|--------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Sim | Trưởng ban | 24/03/2014 | |
| Ông Hoàng Hàng Hải | Thành viên | 24/03/2014 | |
| Ông Hàng Như Thái | Thành viên | 24/03/2014 | |

4.3 Ban Tổng Giám đốc

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|---------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Phạm Gia Lý | Tổng Giám đốc | 24/03/2014 | |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 02/04/2014 | |
| Ông Nguyễn Vũ Quảng | Phó Tổng Giám đốc | 02/04/2014 | |
| Ông Hà Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | 02/04/2014 | |
| Bà Lê Thị Thanh | Kế toán trưởng | 02/04/2014 | |

5. Đại diện pháp luật

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Phạm Gia Lý | Tổng Giám đốc | 24/03/2014 | |

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ từ trang 07 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú cấp ngày 29 tháng 07 năm 2015 thì Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 28.800.000.000 đồng lên 34.480.000.000 đồng.

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày

30 tháng 06 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

TM. Ban Tổng Giám đốc *th*



PHẠM GIA LÝ
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của **Reanda International**

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel 84 (8) 3999 00 91-97

Fax: +84 (8) 3 999 00 90

Email: info@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



Số: 2387/15/BCKT/AUD.VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Licogi 14 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141 – 2013 – 071 -1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 448.038.571.139 | 485.211.505.367 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 5.870.419.890 | 19.045.627.700 |
| 111 | 1. Tiền | V.1 | 5.870.419.890 | 19.045.627.700 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 24.162.864.773 | 20.737.484.466 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 21.584.691.690 | 17.115.251.525 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | 1.814.794.610 | 2.825.190.710 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.4 | 763.378.473 | 797.042.231 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.5 | 415.285.249.018 | 435.548.029.960 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 415.285.249.018 | 435.548.029.960 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.720.037.458 | 9.880.363.241 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | - |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1.945.501.507 | 9.417.608.751 |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 774.535.951 | 462.754.490 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 40.271.226.445 | 41.990.051.635 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 17.264.167.000 | 19.696.445.000 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.6 | 15.249.030.000 | 17.613.130.000 |
| 222 | - Nguyên giá | | 89.198.428.262 | 89.952.819.262 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (73.949.398.262) | (72.339.689.262) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.7 | 2.015.137.000 | 2.083.315.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.506.913.401 | 2.506.913.401 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (491.776.401) | (423.598.401) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.604.204.298 | 4.209.090.424 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.8 | 4.604.204.298 | 4.209.090.424 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 12.833.333.000 | 12.833.333.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.9 | 12.833.333.000 | 12.833.333.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5.569.522.147 | 5.251.183.211 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.10 | 1.859.961.160 | 1.000.000.000 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.11 | 3.709.560.987 | 4.251.183.211 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 488.309.797.584 | 527.201.557.002 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 433.796.333.504 | 476.213.477.247 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 433.796.333.504 | 476.213.477.247 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 24.899.158.507 | 39.122.328.947 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 337.541.231.007 | 350.175.064.355 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 650.083.280 | 4.216.741.314 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 2.820.889.663 | 1.461.166.659 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | - |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.16 | 14.294.345.683 | 18.505.452.596 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.17 | 50.508.735.426 | 61.296.165.146 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.18 | 3.081.889.938 | 1.436.558.230 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.19 | 54.513.464.080 | 50.988.079.755 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 54.513.464.080 | 50.988.079.755 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 28.800.000.000 | 28.800.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 28.800.000.000 | 28.800.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 840.689.000 | 840.689.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.859.649.678 | 6.859.887.178 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 18.013.125.402 | 14.487.503.577 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 488.309.797.584 | 527.201.557.002 |

Người lập biểu



HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Tổng Giám Đốc



PHẠM GIA LÝ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 77.226.333.271 | 86.290.540.007 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 77.226.333.271 | 86.290.540.007 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 63.016.674.845 | 79.702.226.602 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 14.209.658.426 | 6.588.313.405 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 15.289.062 | 14.400.469 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 2.513.188.323 | 1.003.264.359 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.513.188.323 | 1.003.264.359 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 1.488.899.605 | 1.012.696.634 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 3.628.311.620 | 1.574.636.622 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.594.547.940 | 3.012.116.259 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 150.000.000 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 150.000.000 | - |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.744.547.940 | 3.012.116.259 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.14 | 1.495.808.047 | 463.476.742 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | 199.188.835 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 5.248.739.893 | 2.349.450.682 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.8 | 1.822 | 816 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | - | - |

Người lập biểu



HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH

Phú Thọ ngày 14 tháng 08 năm 2015.
 Tổng Giám Đốc

 PHẠM GIA LÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 6.744.547.940 | 3.012.116.259 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 4.780.177.261 | 3.904.443.159 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | | 2.432.278.000 | 2.915.579.269 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | | |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (165.289.062) | (14.400.469) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.513.188.323 | 1.003.264.359 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 11.524.725.201 | 6.916.559.418 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 4.276.567.700 | 9.859.781.954 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 20.262.780.942 | (24.957.213.425) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (33.394.670.111) | (14.791.055.870) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (859.961.160) | (344.588.522) |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.513.188.323) | (2.291.127.767) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.376.421.167) | (822.494.268) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (77.786.360) | (19.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.157.953.278) | (26.449.138.480) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (395.113.874) | (414.468.454) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 150.000.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 15.289.062 | 14.400.469 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (229.824.812) | (400.067.985) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 23.532.887.125 | 48.596.682.984 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (34.320.316.845) | (26.690.827.109) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (10.787.429.720) | 21.905.855.875 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | (13.175.207.810) | (4.943.350.590) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 19.045.627.700 | 9.961.145.719 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 5.870.419.890 | 5.017.795.129 |

Người lập biểu



HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ THANH

Phụ Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2015.
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14
 Tổng Giám Đốc

 PHẠM GIA LÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);

- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, cho thuê thiết bị, máy công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Hà Nội | Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. |
| Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2 | Tầng 3, Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. |
| Chi nhánh Lào Cai | Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. |
| Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8 | Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 157 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 160 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc bao gồm Văn phòng Công ty và các chi nhánh (bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng Licogi 14.2, Chi nhánh Lào Cai, Chi nhánh Xây dựng Giao thông 14.8). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost của lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 -25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

20. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Chi tiết về sự thay đổi đó cụ thể như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm 2014 | Số đầu năm 2015 trình bày lại | Chênh lệch |
|-----------------------------|--|------------------------|-------------------------------|-------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 1 | Người mua trả tiền trước | 157.108.583.921 | 350.175.064.355 | (193.066.480.434) |
| 2 | Phải trả người lao động | 212.030.008 | 1.461.166.659 | (1.249.136.651) |
| 3 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19.754.589.247 | 18.505.452.596 | 1.249.136.651 |
| 4 | Doanh thu chưa thực hiện | 193.066.480.434 | - | 193.066.480.434 |
| 5 | Tài sản cố định vô hình | 3.506.913.401 | 2.506.913.401 | 1.000.000.000 |
| 6 | Chi phí trả trước dài hạn | - | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) |
| Tổng cộng | | 373.648.597.011 | 373.648.597.011 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 806.829.086 | 1.339.712.826 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.063.590.804 | 17.705.914.874 |
| Cộng | <u>5.870.419.890</u> | <u>19.045.627.700</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 2.102.706.739 | 2.798.354.569 |
| <i>TCT xây dựng & PT Hạ tầng Licogi</i> | 800.574.353 | 800.574.353 |
| <i>Công ty cơ giới và xây lắp số 10</i> | 636.122.635 | 636.122.635 |
| <i>Công ty CP cơ giới XD 17</i> | 510.139.345 | 510.139.345 |
| <i>Chi nhánh TCTXD&PHTT tại Quảng Ninh</i> | 30.837.500 | 30.837.500 |
| <i>Công ty CP LICOGI 13</i> | 125.032.906 | 125.032.906 |
| <i>BQLDA Thủy điện Bắc Hà</i> | - | 695.647.830 |
| Phải thu các khách hàng khác | 19.481.984.951 | 14.316.896.956 |
| <i>Ban QLDA chung cư SV - Sở XD Phú Thọ</i> | 4.840.218.650 | 4.840.218.650 |
| <i>Công ty cổ phần cầu 11 Thăng Long</i> | 3.654.192.228 | 1.948.448.321 |
| <i>Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ</i> | 2.439.455.000 | - |
| <i>Đoạn Quản lý đường thủy nội địa số 1</i> | 2.369.398.000 | - |
| <i>Sở y Tế Tỉnh Phú Thọ</i> | 1.784.379.000 | 748.316.000 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 4.394.342.073 | 6.779.913.985 |
| Cộng | <u>21.584.691.690</u> | <u>17.115.251.525</u> |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.814.794.610 | 2.825.190.710 |
| <i>Công ty CP tư vấn thiết kế thủy điện Miền Bắc</i> | 895.775.000 | 895.775.000 |
| <i>Công ty CP tư vấn XD Hà Nội</i> | 352.723.006 | 352.723.006 |
| <i>Công ty TNHH Hải Linh</i> | 336.310.759 | 1.289.985.029 |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 229.985.845 | 286.707.675 |
| Cộng | <u>1.814.794.610</u> | <u>2.825.190.710</u> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | - | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 763.378.473 | 797.042.231 |
| <i>Chi ủng hộ dự án Minh Phương (*)</i> | 525.000.000 | 525.000.000 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 238.378.473 | 272.042.231 |
| Cộng | <u>763.378.473</u> | <u>797.042.231</u> |

(*) Đây là các khoản chi hỗ trợ tiền ủng hộ, tài trợ của dự án Minh Phương cho UBND phường Minh Phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 5.1 Nguyên liệu, vật liệu | 869.139.769 | - | 955.175.227 | - |
| 5.2 Công cụ, dụng cụ | 4.092.545 | - | 4.092.545 | - |
| 5.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 413.630.080.245 | - | 433.936.409.872 | - |
| 5.4 Hàng hóa | 781.936.459 | - | 652.352.316 | - |
| Cộng | 415.285.249.018 | - | 435.548.029.960 | - |

5.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án Đô thị Minh Phương | 389.794.045.510 | 410.004.073.500 |
| Đại học Phan Xi Păng Lào Cai | 5.300.711.688 | 2.027.510.796 |
| Công trình đường Tân Sơn | 4.095.556.023 | 3.929.153.879 |
| Công trình đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai | 4.019.176.694 | 8.229.251.505 |
| Công trình đường vào nhà máy Phốt pho vàng | 1.497.104.626 | 716.930.133 |
| Các công trình khác | 8.923.485.704 | 9.029.490.059 |
| Cộng | 413.630.080.245 | 433.936.409.872 |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 12.292.008.481 | 54.590.044.977 | 23.004.093.077 | 66.672.727 | 89.952.819.262 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (206.366.000) | (548.025.000) | - | (754.391.000) |
| Số cuối kỳ | 12.292.008.481 | 54.383.678.977 | 22.456.068.077 | 66.672.727 | 89.198.428.262 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 633.159.342 | 35.529.633.866 | 13.967.789.614 | 30.500.000 | 50.161.082.822 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 4.221.774.481 | 47.746.528.977 | 20.326.083.077 | 45.302.727 | 72.339.689.262 |
| Khấu hao trong kỳ | 378.114.000 | 1.304.995.000 | 673.683.000 | 7.308.000 | 2.364.100.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (206.366.000) | (548.025.000) | - | (754.391.000) |
| Số cuối kỳ | 4.599.888.481 | 48.845.157.977 | 20.451.741.077 | 52.610.727 | 73.949.398.262 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 8.070.234.000 | 6.843.516.000 | 2.678.010.000 | 21.370.000 | 17.613.130.000 |
| Số cuối kỳ | 7.692.120.000 | 5.538.521.000 | 2.004.327.000 | 14.062.000 | 15.249.030.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản thế chấp cầm cố</i> | 2.689.214.000 | 449.240.000 | 261.226.000 | - | 3.399.680.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất lâu dài | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|--|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 1.966.813.309 | 540.100.092 | 2.506.913.401 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Giảm do điều chỉnh | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.966.813.309 | 540.100.092 | 2.506.913.401 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 282.641.309 | 140.957.092 | 423.598.401 |
| Khấu hao trong kỳ | 38.676.000 | 29.502.000 | 68.178.000 |
| Số cuối kỳ | 321.317.309 | 170.459.092 | 491.776.401 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.684.172.000 | 399.143.000 | 2.083.315.000 |
| Số cuối kỳ | 1.645.496.000 | 369.641.000 | 2.015.137.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản thế chấp cầm cố</i> | 1.645.496.000 | - | 1.645.496.000 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.209.090.424 | 395.113.874 | - | 4.604.204.298 |
| - Công trình Thủy điện Bảo Nhai | 4.209.090.424 | 395.113.874 | - | 4.604.204.298 |
| Cộng | 4.209.090.424 | 395.113.874 | - | 4.604.204.298 |

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Giá gốc | Số cuối kỳ Dự phòng | Giá gốc | Số đầu năm Dự phòng |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | 12.833.333.000 | - | 12.833.333.000 | - |
| Cộng | 12.833.333.000 | - | 12.833.333.000 | - |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất dài hạn | 1.600.000.000 | 1.000.000.000 |
| Các chi phí khác | 259.961.160 | - |
| Cộng | 1.859.961.160 | 1.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Khoản phát sinh tăng trong kỳ</u> | <u>Khoản phát sinh giảm trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 4.251.183.211 | 154.543.239 | (696.165.463) | 3.709.560.987 |
| Cộng | 4.251.183.211 | 154.543.239 | (696.165.463) | 3.709.560.987 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 390.560.915 | 806.138.915 |
| Công ty Cơ giới và Xây lắp số 19 | 85.542.568 | 85.542.568 |
| Công ty CP Licogi 13 | 174.290.208 | 174.290.208 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 | 130.728.139 | 130.728.139 |
| Công ty CP Thủy điện Bắc Hà | - | 415.578.000 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 24.508.597.592 | 38.316.190.032 |
| - Công ty Cổ phần Thịnh Cường | 1.942.290.374 | 1.942.290.374 |
| - Công ty TNHH một thành viên TM&XD TTB Việt Nam | 1.814.478.929 | 1.060.113.949 |
| - Công ty CP TM và dịch vụ Châu Thành | 966.581.907 | 966.581.907 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 847.084.062 | 522.166.612 |
| - Công ty TNHH một thành viên TM&T&XD Việt Hùng | 436.426.000 | 932.513.621 |
| - Công ty TNHH XD và TM Phúc Khánh | 337.168.000 | 207.568.000 |
| - Các đối tượng khác | 18.164.568.320 | 32.684.955.569 |
| Cộng | 24.899.158.507 | 39.122.328.947 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| - Công ty CP tư vấn thiết kế thủy điện Miền Bắc | 895.775.000 | 895.775.000 |
| - Công ty tư vấn XD Hà Nội | 352.723.006 | 352.723.006 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | 336.310.759 | 1.289.985.029 |
| - Công ty CP Tiến Mạnh Phú Thọ | 62.474.794 | - |
| - Các khách hàng khác (*) | 335.893.947.448 | 347.636.581.320 |
| Cộng | 337.541.231.007 | 350.175.064.355 |

(*) Các khách hàng khác chủ yếu là của khách hàng góp vốn vào hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án Minh Phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.097.512.445 | - | 4.398.355.550 | (7.495.867.995) | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.062.016.399 | - | 954.185.823 | (1.376.421.167) | 639.781.055 | - |
| - Thuế tài nguyên | 28.699.200 | - | 22.867.200 | (51.566.400) | - | - |
| - Thuế nhà đất, thuế đất | - | - | 965.165.680 | (965.165.680) | - | - |
| - Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác | 28.513.270 | - | 34.342.201 | (52.553.246) | 10.302.225 | - |
| Cộng | 4.216.741.314 | - | 6.374.916.454 | (9.941.574.488) | 650.083.280 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.744.547.940 | 3.012.116.259 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 211.215.147 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (156.635.600) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 6.799.127.486 | 3.012.116.259 |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 6.799.127.486 | 3.012.116.259 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 1.495.808.047 | 662.665.577 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 154.543.239 | 166.461.997 |
| Thuế TNDN điều chỉnh giảm từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | (696.165.463) | (365.650.832) |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 954.185.823 | 463.476.742 |

15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Kinh phí, đoàn phí công đoàn | 145.090.351 | 111.510.120 |
| - Bảo hiểm xã hội | 227.660.077 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 38.315.534 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 12.869.113 | - |
| - Phải trả tiền bảo hành | 10.493.922.022 | 10.869.927.871 |
| - Phải trả khác | 3.376.488.586 | 7.524.014.605 |
| Cộng | <u>14.294.345.683</u> | <u>18.505.452.596</u> |

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 50.508.735.426 | 50.508.735.426 | 61.296.165.146 | 61.296.165.146 |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽¹⁾ | 37.125.865.330 | 37.125.865.330 | 48.724.104.050 | 48.724.104.050 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lào Cai ⁽²⁾ | 2.452.044.000 | 2.452.044.000 | 4.542.075.000 | 4.542.075.000 |
| - Vay cá nhân ⁽³⁾ | 10.930.826.096 | 10.930.826.096 | 8.029.986.096 | 8.029.986.096 |
| Cộng | <u>50.508.735.426</u> | <u>50.508.735.426</u> | <u>61.296.165.146</u> | <u>61.296.165.146</u> |

⁽¹⁾ Là khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/399127/HĐTD ngày 12 tháng 05 năm 2015.

- Hạn mức cấp tín dụng là 46.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2016 ;

- Mục đích vay vốn : Bổ sung vốn lưu động ;

- Lãi suất vay được quy định từng lần trên các kế ước nhận nợ ;

- Vay thế chấp, Tài sản thế chấp bao gồm :

+ Tài sản thứ nhất: Trụ sở công ty và các công trình phụ trợ gắn liền với đất thuê tại Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ;

+ Tài sản thứ hai: Cửa hàng Xăng dầu Bến Gót 1 và các công trình phụ trợ gắn liền với đất thuê tại Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

+ Tài sản thứ ba: Xưởng sửa chữa và các công trình phụ trợ gắn liền với đất thuê.

+ Tài sản thứ tư : Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 522281 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp ngày 25/11/2013, theo quyết định số 3021/QĐ_UBND ngày 25/11/2013, vào sổ GCN số CT04084.

+ Tài sản thứ năm : Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 522282 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp ngày 25/11/2013, theo quyết định số 3021/QĐ_UBND ngày 25/11/2013, vào sổ GCN số CT04083.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

+ Và tài sản thế chấp là phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 03/2014/399127/HĐBĐ ngày 15/08/2014.

(2) Là khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 8800- LAV 201400199 ngày 26 tháng 04 năm 2014 được gia hạn tại phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PLHD ngày 25 tháng 04 năm 2015.

- Hạn mức cấp tín dụng là 31.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay vốn : Xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất kinh doanh khai thác đá xây dựng;

- Lãi suất vay được quy định từng lần trên các kế ước nhận nợ ;

- Vay thế chấp, Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01 ngày 01/04/2011.

(3) Là khoản vay các nhân với lãi suất là 9%/năm, mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 53.266.179.050 | 18.489.184.080 | 32.177.453.800 | 39.577.909.330 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 8.029.986.096 | 5.043.703.045 | 2.142.863.045 | 10.930.826.096 |
| Cộng | 61.296.165.146 | 23.532.887.125 | 34.320.316.845 | 50.508.735.426 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.436.558.230 | 1.723.118.068 | 77.786.360 | 3.081.889.938 |
| Cộng | 1.436.558.230 | 1.723.118.068 | 77.786.360 | 3.081.889.938 |

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Số cuối kỳ | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm |
|----------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 27,50 | 7.920.000.000 | 27,50 | 7.920.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 72,500 | 20.880.000.000 | 72,500 | 20.880.000.000 |
| Cộng | 100,00 | 28.800.000.000 | 100,00 | 28.800.000.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 28.800.000.000

Vốn điều lệ đã góp: 28.800.000.000

Vốn điều lệ còn phải góp: -

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 28.800.000.000 | 28.800.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 28.800.000.000 | 28.800.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

19d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 2.880.000 | 2.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.880.000 | 2.880.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.880.000 | 2.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.880.000 | 2.880.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2014 ngày 25/03/2015 như sau:

- Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 1.723.118.068

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu năm 2014</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu bất động sản | 33.392.779.284 | 17.773.895.284 |
| - Doanh thu bán Xăng, dầu | 24.343.052.444 | 34.488.163.982 |
| - Doanh thu xây lắp | 19.408.610.635 | 33.571.094.606 |
| - Doanh thu khác | 81.890.908 | 457.386.135 |
| Cộng | <u>77.226.333.271</u> | <u>86.290.540.007</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn bất động sản | 22.032.864.498 | 14.483.783.953 |
| - Giá vốn bán Xăng, dầu | 23.042.867.711 | 33.303.847.732 |
| - Giá vốn xây lắp | 17.866.035.240 | 31.464.120.497 |
| - Giá vốn khác | 74.907.396 | 450.474.420 |
| Cộng | 63.016.674.845 | 79.702.226.602 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

5. Chi phí bán hàng

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên | 983.069.969 | 606.715.932 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 6.312.171 | 7.850.044 |
| - Chi phí khấu hao | 250.068.000 | 267.335.898 |
| - Chi phí Chi phí thuế, phí, lệ phí | 29.334.000 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 220.115.465 | 130.794.760 |
| Cộng | 1.488.899.605 | 1.012.696.634 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên | 1.696.246.286 | 969.020.267 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 971.722.000 | 187.676.042 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 315.081.789 | 178.819.346 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 363.071.494 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 282.190.051 | 239.120.967 |
| Cộng | 3.628.311.620 | 1.574.636.622 |

7. Thu nhập khác

Là khoản thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.248.739.893 | 2.349.450.682 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông : | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.248.739.893 | 2.349.450.682 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.880.000 | 2.880.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 1.822 | 816 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu năm 2014</u> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.683.026.768 | 45.497.191.460 |
| - Chi phí nhân công | 5.516.545.127 | 19.622.637.215 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.087.494.000 | 2.915.579.269 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 427.818.182 | 7.065.226.660 |
| - Chi phí khác | 1.395.562.176 | 1.226.810.412 |
| Cộng | <u>19.110.446.253</u> | <u>76.327.445.016</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

| | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> | <u>6 tháng đầu năm 2014</u> |
|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập | 566.963.636 | 447.255.506 |
| Cộng | <u>566.963.636</u> | <u>447.255.506</u> |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác**Mối quan hệ**

TCT xây dựng & PT Hạ tầng Licogi

Cùng Tổng công ty Licogi

Công ty cơ giới và xây lắp số 10

Cùng Tổng công ty Licogi

Công ty CP cơ giới XD 17

Cùng Tổng công ty Licogi

Chi nhánh TCTXD&PTHT tại Quảng Ninh

Cùng Tổng công ty Licogi

Công ty CP LICOGI 13

Cùng Tổng công ty Licogi

BQLDA Thủy điện Bắc Hà

Cùng Tổng công ty Licogi

Giao dịch với các bên liên quan**Phải trả phát sinh trong kỳ****Số tiền**

BQLDA Thủy điện Bắc Hà

1.111.225.830

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.9, V.12.

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh xây lắp và mua bán xăng dầu.

| | Bất động sản | Xây lắp | Xăng dầu | Hoạt động khác | Cộng |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------|-----------------------|
| 6 tháng đầu năm 2015 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33.392.779.284 | 24.343.052.444 | 19.408.610.635 | 81.890.908 | 77.226.333.271 |
| Giá vốn hàng bán | 22.032.864.498 | 23.042.867.711 | 17.866.035.240 | 74.907.396 | 63.016.674.845 |
| Lợi nhuận gộp | 11.359.914.786 | 1.300.184.733 | 1.542.575.395 | 6.983.512 | 14.209.658.426 |
| 6 tháng đầu năm 2014 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.773.895.284 | 34.488.163.982 | 33.571.094.606 | 457.386.135 | 86.290.540.007 |
| Giá vốn hàng bán | 14.483.783.953 | 33.303.847.732 | 31.464.120.497 | 450.474.420 | 79.702.226.602 |
| Lợi nhuận gộp | 3.290.111.331 | 1.184.316.250 | 2.106.974.109 | 6.911.715 | 6.588.313.405 |

Khu vực địa lý

Doanh thu được thực hiện tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. Số liệu so sánh**3a. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|-----------------------------|-------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (2)+(3) |
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 4.564.324.369 | 2.295.562.809 | 6.859.887.178 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 2.295.562.809 | (2.295.562.809) | - |

4. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay và được trình bày ở Thuyết minh V.6, V.17. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 3.399.680.000 đồng.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú cấp ngày 29 tháng 07 năm 2015 thì Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 28.800.000.000 đồng lên 34.480.000.000 đồng.

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ trước | Kỳ này |
|---|----------------|----------|--------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 92,04 | 91,63 |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 7,96 | 8,37 |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 90,33 | 88,85 |
| - Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 9,67 | 11,15 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,02 | 1,03 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,10 | 0,08 |
| 2.3. Khả năng thanh toán tức thời | Lần | 0,04 | 0,01 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần | % | 7,64 | 18,40 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 2,72 | 6,80 |
| - Doanh thu thuần trên tổng tài sản | % | 16,96 | 15,20 |
| - Tỷ suất sinh lời trên tài sản | % | 0,46 | 1,03 |
| - Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu | % | 5,37 | 9,95 |
| 4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động | | | |
| - Vòng quay tài sản | Vòng | 0,17 | 0,15 |
| - Vòng quay các khoản phải thu | Vòng | 5,45 | 3,99 |
| - Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 0,19 | 0,15 |
| - Vòng quay vốn lưu động | Vòng | 0,97 | 6,84 |

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






HÀ VĂN LỢI

LÊ THỊ THANH

PHẠM GIA LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Số dư đầu năm trước | 28.800.000.000 | 840.689.000 | 2.673.998.674 | 1.350.399.961 | 2.904.996.883 | 36.570.084.518 |
| 2. Tăng trong năm trước | - | - | 1.890.325.695 | 945.162.848 | 18.900.320.932 | 21.735.809.475 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | 18.900.320.932 | 18.900.320.932 |
| - Tăng từ lợi nhuận | - | - | 1.890.325.695 | 945.162.848 | - | 2.835.488.543 |
| 3. Giảm trong năm trước | - | - | 2.295.562.809 | (2.295.562.809) | 7.317.814.238 | 7.317.814.238 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 7.317.814.238 | 7.317.814.238 |
| - Điều chỉnh theo TT200 | - | - | 2.295.562.809 | (2.295.562.809) | - | - |
| 4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay | 28.800.000.000 | 840.689.000 | 6.859.887.178 | - | 14.487.503.577 | 50.988.079.755 |
| 5. Tăng trong kỳ này | - | - | - | - | 5.248.739.893 | 5.248.739.893 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | 5.248.739.893 | 5.248.739.893 |
| - Tăng từ phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| 6. Giảm trong kỳ này | - | - | 237.500 | - | 1.723.118.068 | 1.723.355.568 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 1.723.118.068 | 1.723.118.068 |
| - Giảm khác | - | - | 237.500 | - | - | - |
| 7. Số dư cuối kỳ này | 28.800.000.000 | 840.689.000 | 6.859.649.678 | - | 18.013.125.402 | 54.513.464.080 |

Người lập biểu


HÀ VĂN LỢI

Kế toán trưởng


LÊ THỊ THANH

Tổng Giám đốc

**PHẠM GIA LÝ**